

Số: ~~02/2017~~ 7/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông báo số 47/UBND-KTTH ngày 09.01.2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung nội dung kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh ngày 21.12.2016;

Xét tờ trình số 474/TTr-STC ngày 23.12.2016 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 15/05/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Cục thuế Bắc Ninh; Kho bạc nhà nước Bắc Ninh, các cơ quan liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, PVP, CVP.



**TM. UBND TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tử Quỳnh

QUY ĐỊNH

**Giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ
trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~02~~/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm
2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ trông giữ xe; chủ phương tiện và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đối tượng được thu tiền, phải trả tiền dịch vụ trông giữ xe :

1. Đối tượng được thu tiền dịch vụ trông giữ xe : Các tổ chức, cá nhân được cung ứng dịch vụ trông giữ xe (gồm xe đạp - kể cả xe đạp điện, xe máy điện; xe xích lô; xe máy; xe ô tô) .

2. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ trông giữ xe : Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trông giữ xe.

Điều 4. Giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

1. Đối với điểm trông giữ các phương tiện bị thu, giữ do vi phạm Luật giao thông
(Áp dụng theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Đối với các điểm: Nơi công cộng, bệnh viện, lễ hội, tham quan du lịch, chợ...

a) Đối với xe đạp, xe máy: Áp dụng theo phụ lục số 02 kèm theo

b) Đối với ô tô: Áp dụng theo phụ lục số 03 kèm theo

Điều 5. Giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Áp dụng theo phụ lục số 04 kèm theo

Điều 6. Chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe:

1. Đối với các đơn vị được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh: số tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe được tính là doanh thu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo các quy định hiện hành.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: số tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe là một nguồn thu tài chính của đơn vị được sử dụng theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trông giữ xe trên địa bàn thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về sở Tài chính để xem xét, giải quyết. /.

TM.UBND TỈNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tử Quỳnh

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Quy định Giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc)

STT	Loại phương tiện	ĐVT	Mức giá
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện, xe máy điện)	đồng/xe/1 ngày đêm	2.000
2	Xe xích lô	đồng/xe/1 ngày đêm	3.000
3	Mô tô, xe máy và xe tương tự	đồng/xe/1 ngày đêm	5.000
4	Xe từ 9 ghế ngồi trở xuống và xe có trọng tải từ 1,5 tấn trở xuống	đồng/xe/1 ngày đêm	40.000
5	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và xe có trọng tải từ 1,6 đến dưới 10 tấn	đồng/xe/1 ngày đêm	50.000
6	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải 10 tấn trở lên	đồng/xe/1 ngày đêm	60.000

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Quy định Giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc)



STT	Loại phương tiện	Ban ngày (đ/lượt)	Ban đêm (đ/lượt)	Gửi cả ngày và đêm (đ/lượt)	Mức giá		
					Gửi cả tháng (đ/tháng)		
					Điểm trông giữ xe tại các cơ sở giáo dục địa bàn các huyện.	Điểm trông giữ xe tại các cơ sở giáo dục địa bàn thị xã, thành phố	Các đối tượng khác
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xe đạp(kể cả xe đạp điện, xe máy điện)						
		2.000	3.000	4.000	7.000	10.000	35.000
2	Xe máy	4.000	6.000	8.000	30.000	30.000	80.000

Ghi chú: Mức thu trông giữ xe máy theo tháng tại cột 6 và cột 7 chỉ quy định đối với điểm trông giữ xe tại Trung tâm giáo dục thường xuyên đối với học sinh, sinh viên được phép đi xe máy theo quy định.

(Thời gian gửi ban ngày từ 6 giờ đến 22 giờ, gửi ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau). (1 lượt xe: Là 1 lần xe vào và ra ở điểm trông giữ).

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Quy định Giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc)



TT	Phương thức trông giữ	Mức thu		
		Xe từ 9 ghế ngồi trở xuống và xe có trọng tải từ 1,5 tấn trở xuống	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và xe có trọng tải từ 1,6 đến dưới 10 tấn	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải 10 tấn trở lên
1	2	3	4	5
1	Ban ngày (đồng/ lượt)	10.000	12.000	14.000
2	Ban đêm (đồng/ lượt)	10.000	12.000	14.000
3	Cả ngày và đêm (đồng/ lượt)	15.000	18.000	20.000
4	Cả tháng (đồng/tháng)	500.000	600.000	750.000

(Thời gian gửi ban ngày từ 6 giờ đến 22 giờ, gửi ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau). (1 lượt xe: Là 1 lần xe vào và ra ở điểm trông giữ).

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Quy định Giá dịch vụ trông giữ xe và chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc)

STT	Loại phương tiện	ĐVT	Giá tối đa
1	2	3	4
I	Trông giữ ban ngày		
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện, xe máy điện)	đ/xe/ lượt	2.000
2	Xe xích lô	đ/xe/ lượt	2.000
3	Mô tô, xe máy và xe tương tự	đ/xe/ lượt	6.000
4	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe có trọng tải 1,5 tấn trở xuống	đ/xe/ lượt	24.000
5	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và xe có trọng tải 1,6 tấn đến 10 tấn	đ/xe/ lượt	36.000
6	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải trên 10 tấn	đ/xe/ lượt	60.000
II	Trông giữ ban đêm		
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện, xe máy điện)	đ/xe/ lượt	3.000
2	Xe xích lô	đ/xe/ lượt	3.000
3	Mô tô, xe máy và xe tương tự	đ/xe/ lượt	8.000
4	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe có trọng tải 1,5 tấn trở xuống	đ/xe/ lượt	34.000
5	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và xe có trọng tải 1,6 tấn đến 10 tấn	đ/xe/ lượt	50.000
6	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải trên 10 tấn	đ/xe/ lượt	84.000
III	Trông giữ cả ban ngày + ban đêm		
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện, xe máy điện)	đ/xe/ lượt	4.000
2	Xe xích lô	đ/xe/ lượt	4.000
3	Mô tô, xe máy và xe tương tự	đ/xe/ lượt	11.000
4	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe có trọng tải 1,5 tấn trở xuống	đ/xe/ lượt	46.000
5	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và	đ/xe/ lượt	69.000



	xe có trọng tải 1,6 tấn đến 10 tấn		
6	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải trên 10 tấn	đ/xe/lượt	115.000
IV	Trông giữ theo tháng		
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện, xe máy điện)	đ/xe/tháng	36.000
2	Xe xích lô	đ/xe/tháng	36.000
3	Mô tô, xe máy và xe tương tự	đ/xe/tháng	60.000
4	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe có trọng tải 1,5 tấn trở xuống	đ/xe/tháng	700.000
5	Xe từ 10 ghế ngồi đến 29 ghế ngồi và xe có trọng tải 1,6 tấn đến 10 tấn	đ/xe/tháng	1.000.000
6	Xe từ 30 ghế ngồi trở lên và xe có trọng tải trên 10 tấn	đ/xe/tháng	1.700.000